



BỐN NGÀN NĂM VĂN HIẾN

© [Giáo Sư NGUYỄN ĐĂNG THUC](#)

Vấn đề dân tộc Việt Nam có “bốn ngàn năm văn hiến” như các nhà văn hóa hiện nay đã tuyên bố khiến cho trong giới thanh niên trí thức thắc mắc và nghi ngờ, không biết hai chữ “văn hiến” có ý nghĩa gì, và căn cứ vào đâu để nói với cả một tin tưởng.

Nguyễn Trãi, khi giúp Lê Thái Tổ đánh đuổi quân Minh, xây dựng lại nền độc lập, tự trị của nước nhà cũng chỉ tuyên cáo với quốc dân:

Duy ngã Việt chí quốc,
Thực vi văn hiến chi bang.
Sơn xuyên chi phong vực kỳ thù
Nam Bắc chi phong tục diệc dị.
Việt, Triệu, Đinh, Lý, Trần chi triệu tạo ngã quốc
Dữ Hán, Đường, Tống, Nguyên nhi các đế nhất phương.
(Bình Ngô Đại Cáo)

Nghĩa là:

Thử xét nước nhà Đại Việt
Vốn thật một nước văn hiến
Núi sông khu vực đã khác biệt
Phong tục phương Bắc, phương Nam không giống.
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần dựng nên nước ta
Với Hán, Đường, Tống, Nguyên ai nấy làm chúa một phương.

Đây là Nguyễn Trãi, muốn cổ võ cho tinh thần quốc gia dân tộc mà cũng chỉ dám kể từ nhà Triệu, tự xưng là Nam Việt vương đóng đô ở Phiên Ngung ngày nay là Quảng Châu tỉnh Quảng Đông vào năm 237 tr.cn. Như vậy thì lấy đâu ra 4000 năm văn hiến? Nói đến Văn hiến là ngụ ý có văn chương bút ký và người hiền tài, có công trình xây dựng cho nước, cho dân mà đời sau còn tôn thờ làm Anh hùng Dân tộc. Nói “Bốn ngàn năm văn hiến” của Việt Nam chẳng hóa ra ngoa ngôn cuồng tín hay sao? Khổng Phu tử xưa kia nói đến nước Hạ, nước Âu cũng chỉ dám tuyên bố:

Hạ lễ ngô năng ngôn chi, Kỳ bất túc trung dã.
Ân lễ ngô năng ngôn chi, Tống bất túc trung dã.
Văn hiến bất túc, cố dã!
(Luận ngữ – Bát dật)

Nghĩa là:

Chế độ nhà Hạ ta có thể nói được mà nước Kỳ là dòng dõi nhà Hạ không còn gì đủ chứng lời ta.
Chế độ nhà Ân ta có thể nói được mà nước Tống là dòng dõi nhà Ân không còn gì đủ chứng lời ta.

Xem thế đủ thấy nhà sử gia có lương tâm của một người học giả phải thận trọng điều mình nói, mình viết là nhường nào! Nay nói “bốn ngàn năm văn hiến” có nghĩa là bốn ngàn năm nước Việt Nam đã có văn học và người hiền, vậy thì lấy gì làm chứng cứ?

Lại theo quốc sử, vua Trần Nhân Tông khi sai Quốc Tuấn ra chặn đánh quân Nguyên có ban cho câu thơ nhắc đến Việt tộc:

Cối kê cự sự quân tu kỳ
Hoan Diễn do tồn thập vạn binh.

Nghĩa là:

Chuyện cũ ở kinh đô Cối kê của Việt vương Câu Tiễn, ông nên nhớ,
Châu Hoan, châu Diễn (Thanh Hóa, Nghệ An) còn có mười vạn quân.

Ở đây, Trần Nhân Tông đã nhắc đến dòng dõi nhà Trần ngược dòng lịch sử đến thời oanh liệt và nhục nhã của ông Tổ xa xăm là Việt vương Câu Tiễn, đóng đô ở Cối Kê miền Triết Giang bên Tàu. Theo “Sử ký Tư Mã Thiên” mục “Việt vương Câu Tiễn thế gia” q.41, ch.11:

“Việt vương Câu Tiễn dòng dõi vua Vũ mà là con thứ của vua Hạ hậu Thiệu Khang (2079 tr.cn) được phong ở Cối Kê để thừa tự họ Vũ. Vẽ mình cắt tóc, phá cỏ rậm để lập ấp, sau hơn 20 đời đến Ô Doãn Thường. Doãn Thường bấy giờ cùng với vua Ngô Hạp Lư đánh nhau gây thành oán thù lẫn nhau. Doãn Thường mất, con là Câu Tiễn được nối ngôi làm vua Việt. Năm đầu vua nước Ngô là Hạp Lư nghe tin Doãn Thường đã chết mới kéo quân sang đánh nước Việt, Việt vương Câu Tiễn dùng mưu đem ba trăm tử tù đến trước cửa doanh vua Ngô, bày hàng hô lên rồi tự đâm vào cổ chết. Quân vua Ngô ra xem, quân Việt nhân thế đánh tập kích quân Ngô, quân Ngô thua ở Tuy lý, quân Việt bắn trúng vua Ngô Hạp Lư, Hạp Lư bị thương rồi chết, bảo với con là Phù Sai rằng: “Không được quên mối thù đối với nước Việt!” Ba năm Câu Tiễn thấy vua Ngô Phù Sai đêm ngày luyện quân sĩ để báo thù nước Việt. Nước Việt muốn đánh Ngô trước khi nước Ngô chưa động binh. Phạm Lãi can vua rằng: “Không nên. Tôi nghe dạy rằng binh đao là đồ dữ, đánh nhau là cái đức tính ngược, tranh dành là việc hèn mạt vậy. Âm mưu, bạo ngược, thích dùng khí giới dữ tợn, đem thân thí nghiệm vào công việc hèn mạt ấy là điều Thượng Đế ngăn cấm, kẻ làm điều ấy không có lợi ích!” Vua Việt nói: “Ta đã quyết định rồi!” Vua kéo quân đi đánh nước Ngô. Vua nước Ngô được tin mới đem quân tinh nhuệ đánh quân Việt bại ở Phù tiêu. Vua Việt mới thu quân còn lại 5000 người về giữ ở Cối Kê. Vua Ngô đuổi đánh vây Cối Kê. Vua Việt gọi Phạm Lãi lại nói: “Vì không nghe lời ông cho nên đến nỗi này, biết sao bây giờ?” Lãi tâu: “Đây mà không tràn là đạo Trời, khiêm nhường là đạo người, tiết dụng là theo phép đất: Đưa đồ lễ hậu sang, lấy lời nói nhún nhường của khúm núm, không để cho lấy nước Việt mà tự đem thân mình sang hầu hạ!”

Nếu căn cứ vào dòng dõi Việt vương Câu Tiễn thì theo bộ sử cổ điển nhất của Tư Mã Thiên, một sử gia danh tiếng thế kỷ I trước công nguyên thì chủng tộc Việt Nam bắt nguồn từ nhà Hạ bên Tàu (2205-1770 tr.cn) mà họ Hồng Bàng theo Việt sử có từ 2879 tr.cn, bắt đầu từ Kinh Dương Vương, truyền đến Hùng Vương tên nước là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu. Phong Châu theo sử cũ thì phía Đông đến bể, Tây đến Ba Thục, Bắc đến Động Đình hồ, Nam tiếp giáp với Hồ tôn. (Việt sử tiêu án)

“Việt sử lược” là bộ sử đầu tiên của Việt Nam cũng viết rõ hơn:

“Xưa Hoàng Đế dựng muôn nước thấy Giao Chi ở xa ngoài cõi Bách Việt, không thể thống thuộc được bèn chia giới hạn ở góc Tây Nam.

“Đến đời Thánh vương nhà Chu (1024-1005 tr.cn) Việt Thường thị mới đem dâng bạch trĩ, sách Xuân Thu, gọi là Khuyết địa Đài ký (Lễ ký Đại Đài, Tiểu Đài chú) gọi là Điều đề.

“Đến đời Trung vương nhà Chu (696-682 tr.cn) ở bộ Gia Ninh (tức là Mê Linh nhà Hán. Phong Châu đời Đường quê hương của Trưng Trắc mà theo truyền thuyết là dòng dõi Hùng Vương) có người lạ, dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang, phong tục thuần hậu, chất phác, chính sự dùng lối kết nút. Truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương. Việt Câu Tiễn (505-465 tr.cn) đã sai sứ tới dụ, Hùng Vương chống cự lại.

“Cuối đời Chu, Hùng Vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi mà lên thay. Phán đắp thành ở Việt Thường, xưng hiệu là An Dương Vương, không thông hiếu với nhà Chu.

“Cuối đời Trần, Triệu Đà chiếm cứ Uất Lâm Nam Hải, Tượng Quận, xưng vương đóng đô ở Phiên Ngung, quốc hiệu là Việt, tự xưng là Vũ Vương” (Việt Sử lược I, 1b)

Trong các đoạn văn sử kiện chính thức của Tàu và Ta thì có điểm nào là sự

thực, điểm nào là truyền thuyết?

Ông giáo sư Henri Maspéro, trường E.F.E.O, Viễn Đông bác cổ học viện, có căn cứ vào hai chữ Văn Lang đề mô tả xã hội xưa của giống người Việt trên đất Giao Chỉ. Truy nguyên hai chữ Văn Lang, H.Maspéro viết: “có sự lầm lẫn giữa chữ Văn Lang với chữ Dạ Lang. Sự sai lầm không phải hoàn toàn là một giả thuyết; những bản văn chứng rằng sự lầm lẫn đó đã xảy ra thực. Sách “Thông điển” viết: “Phong châu là nước Văn Lang cũ và chú thích rằng hiện nay có con sông con gọi là sông Văn Lang” (q.184 tr.25b). Sách “Nguyên hòa quận huyện chí” lại viết: “Phong châu là tên nước Dạ Lang cũ. Thực vậy, hiện nay thuộc huyện Tân Xương có con sông Dạ Lang. thế mà vào khoảng đầu đời nhà Hán có một nước Mèo ở về phía Nam Trung Hoa tên gọi là Dạ Lang chiếm một phần tỉnh Quảng Tây và Quế Châu. Về phía Tây giáp nước Điều của người Lô Lô miền Tây tỉnh Vân Nam bây giờ, phía Đông hồ Vân Nam. Nhưng người ta biết rằng nước Mèo đã quy phục nhà Hán năm 111 tr.cn và gọi là Kiện Vi. Sau này quận đó chia làm hai, quận Kiện Vi ở phía bắc và quận Thương Ngô ở về phía nam. Nếu muốn biết rõ biên giới của hai quận này thì cũng không khó khăn lắm. cuối đời Tiền Hán, quận Kiện Vi phía Bắc và phía Tây giáp sông Dương Tử giang ngăn quận Kiện vi với quận Ba. Còn quận Thương Ngô thì phía Bắc giáp quận Kiện Vi, phía Tây giáp quận Tấn Ninh tức là nước Điền cũ, phía Đông Bắc giáp quận Vũ Lăng tức là quận Kiến Trung đời nhà Tấn. Ở đó có hồ Động Đình” (H.Maspéro, Le royaume de Văn Lang, BEFEO t.XVIII 3, 1918)

“Vậy người ta có thể nói rằng, nước Dạ Lang một mặt thì giáp quận Ba Thục và một mặt thì giáp hồ Động Đình”.

Đây là Văn Lang về khu vực địa lý. Maspéro còn truy nguyên Văn Lang về ý nghĩa chủng tộc nữa như sau:

“Nhưng cái tên Văn Lang ở đâu mà ra? Một tên không thấy nói đến trong văn chương đời xưa cho tới thời Đường xuất hiện một cách đột nhiên, và lúc bấy giờ đã bị lầm với tên Dạ Lang. Phải chăng người ta tự hỏi cái tên đó là do một sự lẫn lộn khác? Sách “Lâm áp ký” đặt về phía Nam huyện Chu ngô trong hạt Nhật Nam, nơi có giống mọi gọi là Văn Lang (sách Thủy kinh chú, Thái bình hoàn vũ ký cũng có ghi như thế). Họ không biết xây nhà, ở trên cây, ăn cá và thịt sống, buôn bán các chất thơm. Họ lấy tên họ đặt cho con sông phía Nam huyện ấy. Văn Lang Cứu.... Sau này họ lại

lâm Văn Lang với Dạ Lang thành thử họ cho Văn Lang ở quận Phong thuộc địa phận huyện Bạch Hạc và Việt Trì ngày nay, đồng thời lại viết lâm hai chữ mà sử gia Việt Nam đã chép theo”.

Đoạn văn suy diễn trên đây của Maspéroo toàn là suy từ giả thiết lâm chữ nọ ra chữ kia của người xưa, thật cũng khó cho chúng ta tin, duy có chữ Văn Lang là tên một giống người ở phương Nam Trung Hoa là đáng cho chúng ta để ý.

Sách sử ký của Tư Mã Thiên chép lại đoạn văn ở Chiến Quốc sách (q.6 tờ 21) thế kỷ thứ III tr.cn: “tiễn phát văn thân thố tí tả nhậm Âu Việt chi dân dã” (Sử ký q.43 tờ 9).

Sách Hoài Nam tử (q.1 tờ 4) cũng có đoạn viết về tục người Việt, và là tài liệu xưa nhất về ký chú: “Cửu nghi chi Nam lục sự quả nhi thủy sự chúng. Ư thi dân nhân bị phát văn thân dĩ tượng lân trùng”.

Nghĩa là: “Phía nam Cửu Nghi (tức Thương Ngô) người ta làm việc trên bộ ít mà làm việc dưới nước nhiều. Bởi thế nên nhân dân cắt tóc ngắn, vẽ mình để bắt chước thường luồng”.

Theo giáo sư La Hương Lâm là nhà sử học danh tiếng Trung Quốc hiện đại, trong tác phẩm “Bách Việt nguyên lưu dữ văn hóa”: Việt tộc thời cổ lấy cắt tóc vẽ mình “bị phát văn thân” làm dấu hiệu đặc trưng duy nhất. Mặc tử thiên “Cống Mạnh” “Việt vương Câu Tiễn phát văn thân”.

Hàn Phi tử thiên Thuyết lâm:

“Lũ vì lý chi dã, nhi Việt nhân tiện hành, cáo vi quán chi dã, nhi Việt nhân bị phát”: “dép gai làm giày mà người Việt đi chân, the lụa làm mũ mà người Việt búi tóc”. “Hán thư địa lý chí” viết:

“Nay Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Châu, Nam Hải, Nhật Nam đều là địa phận của người Việt, là sau vua Vũ, con thứ vua Thiệu Khang Đế, được phong ấp ở Cối Kê, vẽ mình cắt tóc để tránh cái hại về giao long, thường luồng, cá sấu”.

Tóm lại, các sách cổ Hán văn đều ghi từ kỷ nguyên trước kỷ nguyên Thiên Chúa, ở phương Nam nước Tàu ngày nay có một giống người có tục vẽ mình, Văn Lang phân chia ra nhiều bộ lạc mà sử gia giáo thụ La Hương Lâm đã kê cứu: Ô Việt, Âu Việt, Mân Việt, Dương Việt, Sơn Việt, Nam Việt, Lạc Việt, Tây Âu Việt, Việt Thường, Đan Việt, Đằng Việt, Điều Việt, Việt Tuỷ, Cửu Việt, Dạ Lang, Quỷ Việt v.v... Đây là tổng danh Bách Việt vậy.

Giáo sư L.E.Aurousseau trường Viễn Đông bác cổ cũng căn cứ cái tục Văn Lang, nghĩa đen là bộ lạc giống người vẽ mình để truy nguyên nói giống Việt, căn cứ vào đoạn văn Sử ký sau đây:

“Tiễn phát văn thân thô tí tả nhậm Âu Việt chi dân dã” (Sử ký q.43 tờ 9)

Nghĩa là:

“Cắt tóc vẽ mình, khoanh tay, cài bên trái, đây là tục của dân Âu Việt”.

Và chú giải của Tư Mã Thành rằng: “Họ Lưu bảo ngày nay (đầu thế kỷ thứ VIII) người quận Châu Nhai và Đàm Nhĩ có Âu Việt”.

Trương Thủ Tiết (737) giải thích:

“Tôi nghĩ gọi là Âu Việt bởi vì dân ấy thuộc về Nam Việt. Theo “Dư Địa chí” thì Giao Chỉ là xứ Lạc Việt thời nhà Chu (841-256 tr.cn), đến thời nhà Tần gọi là Tây Âu. Vẽ mình, ngắn tóc để tránh ròng (cá sấu). Nếu người ta gọi là Âu Lạc phía Tây (Tây Âu Lạc) là cũng vì xứ ấy ở về Tây Nam quận Phiên Ngung. Việt với Âu Lạc đều họ Mi. Thế Bản nói người Việt họ Mi cùng với người Sở một tổ vậy.”

Rồi Aurousseau suy luận rằng:

“Đoạn văn sử ký Tư Mã Thiên với lời chú giải và văn trích dẫn rất đáng chú ý về nhiều mặt. Những nét phong tục phác họa ở đây ứng dụng vào cho nhân dân miền Lương Quảng và Bắc kỳ hiện nay vào thời thế kỷ thứ III thứ II tr.cn. Không có gì phân biệt giữa nhân dân trên lãnh thổ rộng lớn ấy cả. Điều ấy rất hợp cho các bộ lạc miền cực Nam là dân An nam tr.cn cho nên có thể kết luận là toàn thể nhân dân tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và đảo Hải Nam là giống người Việt Nam trước thế kỷ II tr.cn. Một danh từ nhân chủng là Việt chỉ định tổng quát.

“Mặt khác, một tên họ Mi thời ấy được xác nhận cho người Việt – Việt Quảng Đông và Việt Phúc Kiến. Như vậy có sự quan hệ mật thiết về dòng dõi giữa nhân dân Phúc Kiến và nhân dân các xứ Việt Nam vào thế kỷ thứ III tr.cn.

“Danh từ Việt vào giữa thế kỷ thứ IV trước kỷ nguyên Thiên Chúa còn ứng dụng cho một nước mà kinh đô ở tại tỉnh Thiệu Hưng (Triết Giang) ngày nay. Theo tôi hiểu thì nhân dân của nước ấy là nước Đại Việt thuộc về nòi giống Việt phương Nam tức là giống người Việt Nam vậy.

“Thực thể, Tư Mã Thiên nói ở thiên sách sử ký về “Việt thế gia!”: Tô Câu Tiễn là dòng vua Vũ... Văn thân đoạn phát... Danh từ “văn thân đoạn phát” đúng như danh từ được dùng “Chiến Quốc sách” (thế kỷ III tr.cn) ở sử ký (cuối thế kỷ II tr.cn) và ở “Tiên Hán Thư” (thế kỷ I đầu kỷ nguyên) để nói về phong tục giống nhau của giống người Việt, Việt phương Nam và Âu Việt tức Việt Nam.

“Một tác phẩm khác cổ xưa, chuyên nói về sự suy bại của nước Việt là “Việt tuyệt thư” (thế kỷ I kỷ nguyên tây lịch) cũng nói ở mục Bản sự rằng: “Vua Việt Câu Tiễn, ở miền duyên hải phía Đông và cai trị một dân mọi về mình”. Cái tên Việt với tục “văn thân” giống nhau ấy là xác chứng danh từ Việt phổ thông chỉ định vào thế kỷ III tr.cn cho toàn thể chủng tộc nhân dân các tỉnh Trung Hoa miền Nam và các xứ Việt Nam.

“Cùng một nhân chủng Việt, cùng một họ Mi và cùng một phong tục, như vậy phải kết luận rằng người Việt Nam nguồn gốc ở nước Việt xưa, thiết định tại miền Triết Giang từ bao giờ không biết và, lần đầu thấy ở trong lịch sử chính thức vào cuối thế kỷ IV trước công nguyên” (L.Aurousseau, La première conquête chinoise des pays Annamite (III^e siècle avant notre

ère) BEFEO, t.XXIX, 1929).

Vậy có thể nói chắc rằng thời cổ xưa ở miền Nam nước Trung Hoa có một giống người theo tục vẽ mình gọi là “Văn thân, Văn Lang” phân biệt với giống người Hán tộc ở trên phía bắc Trung Hoa, trong lưu vực Hoàng Hà, còn lưu vực Dương Tử kể từ nước Sở trở xuống là khu vực sinh hoạt của Việt tộc Văn Lang, họ Mi gọi chung là Bách Việt, mà Việt vương Câu Tiễn ở kinh đô Cối Kê, miền Triết Giang đã từng có một thời đế bá oanh liệt. Bởi thế nên trong thơ “Sở từ” của Khuất Nguyên mới có lời ai oán, tiếc nhớ:

Răng đen mình trở dọc ngang.

Và lời thơ của vua Trần Nhân Tông giữa lúc vận nước điêu linh đã nói cho thượng tướng thống lĩnh quân dân cứu quốc”

Cối Kê cừu sự quân tu kỳ!

Như đã dẫn trên để chứng minh nhà Trần vẫn nghĩ đến dòng dõi Việt tộc Câu Tiễn ở Triết Giang thuở xưa. Hơn nữa chính sử của ta đều chép về nhà Trần sự kiện sau đây:

“Thượng hoàng (Nhân Tông) thường ra ngự cung Trùng Quang. Vua Anh Tông đến châu có Quốc Công, Quốc Tuấn đi theo. Thượng hoàng nói: Dòng nhà ta vốn sống nghề thuyền chài, đời đời hùng dũng ai ai đều xâm vẽ ở đuôi. Đời nọ sang đời kia chuộng võ nghệ nên phải xem xâm vẽ đuôi tỏ ra không quên gốc. Bây giờ người thợ xâm mình đang chờ ở cửa để thừa hành mệnh lệnh. Vua Anh Tông liếc thấy Thượng Hoàng nhìn đi chỗ khác bèn bỏ về cung Trùng Hoa. Một lát sau Thượng Hoàng hỏi: Vua đâu? Tả hữu tâu rằng Vua đã về cung Trùng Hoa. Thượng Hoàng nói: Vua đã trốn chãng? Mới chỉ xâm mình cho Huệ Vũ Vương, Quốc Trân Vương, Hưng Đạo Vương ở đuôi cái hình rồng “loa thoa”. Từ đây về sau các vua nối nghiệp nhà Trần không xâm vẽ đuôi nữa là bắt đầu từ vua Anh Tông vậy.

“Buổi đầu lập quốc nhà Trần, quân sĩ đều cùng xâm hình rồng ở bụng, ở lưng và ở hai bên đuôi, gọi là “thái long”, “vẽ rồng”. Bởi vậy mà lái buôn nhà Tống thấy dân Việt ta vẽ hình rồng vào thân mình mới bảo là giống thường luồng biển sợ hình rồng, thuyền đi biển gặp gió chìm đắm thì

thường luông không dám làm hại cho nên tự gọi là “thái long, vẽ rồng” vậy”.

Xem đầy đủ thấy rằng không những ở giới lãnh đạo những người hiền năng “văn hiến” thuộc người phương bắc di cư xuống Việt Nam, lai máu định cư ở đây lâu năm với người bản xứ, mà còn có cả lớp người bình dân như dòng Việt tộc phương Nam Trung Hoa đã di cư xuống Việt Nam còn giữ những tập tục cổ truyền Văn Lang.

Ngoài ra, bên cạnh cái nền Văn hiến dòng Việt Câu Tiễn trong nền Văn hiến Việt Nam kể từ thế kỷ thứ IV, thuộc về sử kiện lịch sử, ngày nay người ta lại chứng minh cách chính xác sự có thật của Văn hiến Ba Thục (Tứ Xuyên) trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

Theo Lã Sĩ Bằng trong tác phẩm “Bắc thuộc thời kỳ đích Việt Nam” do “Đại học Trung văn” ở Hương Cảng xuất bản có trình bày sự kiện về tiền sử văn hóa Thục Việt như sau:

“Qua sự khai quật khảo cổ cận đại, người ta thấy hai khu vực văn hóa trên rất giống nhau. Sự phát hiện về tiền sử ở Tứ Xuyên có thể phân ra 4 thời kỳ đồ đá:

- thời đồ đá đẽo,
- thời đồ đá truốt đẽo.
- thời đồ đá đẽo
- thời đồ đá mài sáng

Trong bốn loại ấy, thì loại thứ 1 và thứ 2 thấy ở tầng lớp vị trí trước sau rõ ràng giống hệt với văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn ở Việt Nam. Như thế có nghĩa là thời đại Trung thạch khí (Mesolithic) ở Tứ Xuyên đến thời đại Á tân thạch khí (subsolithic) thì giống với văn hóa Việt Nam thời đại Hòa Bình Trung thạch khí, và thời đại Bắc Sơn nguyên tân thạch khí.

Đại thể thì kỹ thuật thời tiền sử của hai khu vực văn hóa đó là một, có đường lối thông đồng. Chủ nhân của văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam thuộc về chủng tộc “Proto-Australoid” và “Proto-Melanesoid”, còn chủ nhân của

văn hóa Bắc Sơn thành phần chủ yếu thuộc về “Indonesian” và “Proto-Melanésoid”.

Về văn hóa thời đại Thanh đồng thuộc đồ kim khí ở Việt Nam gọi là văn hóa Đông Sơn lấy Trống đồng đại biểu cho nên gọi là văn hóa Trống đồng. Di tích phát hiện Trống đồng thấy ở một khu vực địa lý rộng lớn chu vi gồm lục địa Đông Nam Á, bán đảo hải đảo từ Tứ Xuyên cho đến quần đảo Malacca. Theo giáo sư Lăng Thuần Thanh từng nghiên cứu thì bắt đầu khởi đúc trống đồng là ở Trung Quốc Bách Việt mà Hoa trung là địa khu từ xưa của dân tộc Bách Việt chiếm cứ sinh hoạt. Theo sự phát hiện trống đồng tối cổ ở Hoa trung thì thấy nhiều nhất ở huyện Hưng Văn tỉnh Tứ Xuyên. Còn ở bán đảo Đông Dương thì trống đồng Lạc Việt ở Bắc kỳ và Bắc Trung kỳ là có danh tiếng hơn cả. F.Heger, nhà khảo cổ học gọi trống đồng Lạc Việt thuộc hạng thứ nhất.

Khảo về dân tộc Bách Việt thời cổ, bao hàm Bách Việt miền Đông Nam với Bách Bộc miền Tây nam Trung Quốc thấy rằng thời cổ xưa khu vực địa lý của nước Thục với Bách Việt vốn liền với nhau.

Theo “Hoa dương quốc chí” q.3 Thục chí:

“Vua Vũ nhà Chu đánh vua Trụ cùng với nước Thục. Đất Thục phía đông liền với nước Ba, phía Nam giáp với nước Việt, phía bắc phân giới với nước Tần, phía Tây gồm núi Ngộ và núi Phồn, đất ấy xưng là Thiên Phủ”.

Nước Thục giao thông với bên ngoài rất phát đạt. Sự giao thông ấy lấy Điền (Vân Nam) và đất Kiềm làm chủ yếu, mà sự mở mang đất Vân Nam lại hướng vào nước Thục làm trọng tâm để buôn bán mậu dịch. Vân Nam với Bắc Việt liền tiếp với nhau, từ thời cổ xưa hai miền giao thông rất thịnh, cho nên thời cổ sự giao thông giữa Tứ Xuyên với Bắc Việt chắc hẳn là tấp nập. Bấy giờ miền hạ lưu sông Trường Giang chưa có ảnh hưởng khai hóa của Hán tộc, mãi đến thời Chiến quốc (dân mà người Hán gọi là man di phía Tây trong vùng Tứ Xuyên – Bắc Việt, và “Tây nam di ở Điền, Kiềm (Vân Nam, Quý Châu ngày nay), nước Tần, nước Sở đang đua tranh vũ lực để thôn tính, kết quả là vua nước Sở Trang Kiêu làm vua Điền (Vân Nam) nước Tần, chiếm lấy nước Ba, nước Thục, nước Kiềm tức Quý Châu.

Theo Hoa dương quốc chí q.1 Ba chí viết: “Chu Thuận (Thuyền) làm vua 5

năm (316 tr.cn) vua nước Thục đánh chúa Tư, chúa Tư chạy vào nước Ba, nước Ba xin nước Tàu cứu. Vua Tần Huệ Văn sai Trương Nghi, Tư Mã Thác đi cứu nước Tư, Ba, bèn đánh nước Thục mà diệt đi.

Từ Chu Thuận Tĩnh làm vua 5 năm (316 tr.cn) nước Thục mất về nước Tàu, cho đến Chu Báo làm vua 58 năm (257 tr.cn) An Dương Vương là Thục Phán xưng vua ở Việt Nam, thời gian cách nhau là 59 năm. Trong khoảng thời gian ấy, người dân nước Thục chịu sự áp bách của thế lực quân sự nhà Tần, tập đoàn chống đối quân Tần dần dần đi xuống phương Nam, đi vào bắc bộ Việt Nam, cùng với vua Hùng nước Văn Lang đánh nhau tranh dành. Lúc đầu, vì thế lực còn yếu, luôn luôn bị thua, mãi sau mới chinh phục được Văn Lang. Về việc An Dương Vương từ nước Thục đi vào nước Việt, thì sách sử của Tàu và Việt đều không ghi chép lịch trình tiến triển, nhưng cuộc chiến tranh giữa nước Tần và nước Thục có thể tìm thấy dấu vết ở cuộc thiên di về phương Nam của tập đoàn vương thất nước Thục chống đối với nhà Tần.

“Hoa dương quốc chí” q.3 mục Thục chí viết:

Chu Thuận Tĩnh làm vua 5 năm, quan đại phu nhà Tần là Trương Nghi, Tư Mã Thác, Đô Úy Mặc cùng theo đường Thạch Ngưu đánh nước Thục. Vua nước Thục từ đất Hạ Manh chống cự, thất bại, vua chạy trốn đến đất Vũ Dương bị quân Tần giết hại. Tướng, Phó cùng Thái tử rút lui về Bàn Hương, chết ở dưới núi Bạch Lộc, họ Khai Minh mới hết, làm vua nước Thục 22 đời.”

Lã Sĩ Bằng trong “Bắc thuộc thời kỳ địch Việt Nam” suy diễn sự kiện trên đây như sau:

“Xét về việc vua Thục bị ở đất Vũ Dương, ngày nay là Bái Sơn vị trí ở phía nam Thành đô, tên bờ sông Manh khoảng giữa đến như Bàn hương núi Bạch Lộc ngày nay ở đâu thì hông thể tìm xét, chỉ nên hiểu là ở phía nam núi Bàn, thế nhân vì quân Tần từ phía bắc xuống miền Nam, tập đoàn người Thục chống đối quân Tần bị thua mà hướng phương Nam để thoát lui vậy. Từ đây về sau 59 năm có lịch sử địch thực là vua Thục Phán làm vua Việt. Chúng ta có thể suy định rằng vua Thục bị bại ở Vũ Dương, quan Tướng, Phó, Thái tử đều chết ở núi Bạch Lộc, sau đây đảng vua Thục còn lại mới suy tôn con hay cháu nhà vua lên tiếp tục chạy về phương Nam, theo hạ lưu sông Manh tiến vào khu đất tiếp giáp giữa Quý Châu và Vân

Nam thuộc phạm vi thế lực người Sở... Nhưng khu đất giao tiếp giữa Quý Châu (Kiềm) và Vân Nam (Điền) thời Hán là Trường Kha là đất thủy潦 nghèo nàn. Thục vốn là nước Thiên phủ, người Thục khó ở lâu tại đất ấy được, và thế lực quân Tần đang rất mạnh, dòng dõi vua Thục hết hy vọng khôi phục lại đất cũ mới tìm phát triển về phương Nam tiến vào đất bình nguyên Bắc Việt, khí hậu ôn hòa, nông sản phì nhiêu, cùng với Hùng Vương tranh chiến, nhiều phen thất bại đến đời Chu Bảo Vương năm 518 (tr.cn 257) mới chinh phục được Văn Lang.

“Sách sử Trung Hoa và Việt Nam đều có ghi nhận giai đoạn lịch sử giữa Thục Phán An Dương Vương đánh nhau chinh phục Hùng Vương”

Xem thế đủ biết chắc chắn là có sự cống hiến vào văn hiến nước Việt Nam của nòi giống Bách bộc bên cạnh sự cống hiến của Bách Việt. Sự hiện diện của Bách bộc do Thục An Dương Vương với tập đoàn nhà Thục từ Tứ Xuyên đi xuống qua Quý Châu và Vân Nam phía tây bắc Bắc Việt ngày nay mà di tích là kiêu thành Cổ Loa vốn của nước Ba Thục.

Một khi đã chứng nhận có Thục An Dương Vương vào thế kỷ thứ III trước kỷ nguyên Thiên Chúa thì phải công nhận có Hùng Vương của nước Văn Lang, là chủ nhân đất Bắc Việt trước khi tập đoàn vua Thục Phán chinh phục.

Căn cứ vào kết quả của khảo cổ học của trường Viễn Đông Bác Cổ trước đây ở Thanh Hóa, Bắc Ninh (Bắc Việt Nam), và ở Óc Eo (Nam Việt Nam), giáo sư Olov Janse hội viên của Viện, đã tổng kết về “Việt Nam ngã ba của dân tộc và văn minh” (carrefour de peuples et de civilisations) ed France-Asie Tokyo 1961, tr.1645: “Theo một ý kiến thông thường trước đây thì văn minh Việt Nam hoàn toàn từ lưu vực sông Dương tử di chuyển xuống vào thế kỷ thứ IV tr.cn. Dân mới đến định cư tại Bắc Việt hiện thời đã mang theo một thứ văn hóa lai Tàu để rồi dần dần trở nên mô thức bản xứ. Thuyết ấy thiếu căn cứ, không dựa vào một cơ sở chắc chắn và không được hoặc khảo cổ học, hoặc ngữ học, hoặc nhân chủng học công nhận ấn chứng. Những phát hiện trong khoảng 30 năm gần đây chứng minh trái lại rằng văn minh Việt Nam đã tuần tự phát triển ở miền Bắc Việt và Trung Việt từ những pha trộn chủng tộc và những cống hiến văn hóa mà nguyên lai phải tìm không những ở Tàu mà là ở các biên giới phía Nam lục địa Á châu.

Nếu người ta nghiên cứu về thời gian tính sự thành hình cá tính văn hóa thuần túy Việt Nam người ta có thể phân thành được ba giai đoạn, mỗi giai đoạn có một đặc tính kỹ thuật nhất định.

Giai đoạn thứ nhất ngày nay gọi là văn minh Đông Sơn bao quát một thời đại giữa kỷ nguyên trước Thiên Chúa đến đầu kỷ nguyên sau Thiên Chúa. Về khu vực địa lý của kỹ thuật này thì thuộc miền tây nam Trung Hoa mà dân cư ở đây không phải Tàu, bao hàm khắp bán đảo Đông Dương (Indochine) và một phần các xứ ngoại Án. Về Việt Nam thì văn minh Đông Sơn phần lớn của dân tộc Proto-Melanesoid Indonesian.

Giai đoạn thứ hai là đặc trưng của kỹ thuật Lạch Trường bao quát đại khái ba thế kỷ trước và sau kỷ nguyên Thiên Chúa. Nó chi phối một khu vực không được giới hạn rõ rệt nhưng gồm một phần tây nam Trung Hoa Bắc Việt và một vài tỉnh trung Việt. Văn minh thời kỳ này là của chủng tộc phần lớn nguồn gốc Thái.

Hai nhóm trên đây ảnh hưởng quyết định không những vào văn minh Việt Nam mà còn vào cả văn minh của nhân dân miền núi hiện đang sinh hoạt ở tây nam Trung Hoa và phần lớn miền Đông Nam Á.

Giai đoạn thứ ba là văn minh Óc Eo mà đặc trưng là kỹ thuật thuộc thời kỳ đầu thế kỷ thứ II sau công nguyên cho đến năm 500. Nó bao quát một khu vực hãy còn chưa định rõ gồm miền nam Việt Nam và cũng phải đã ảnh hưởng ít nhiều vào các dân tộc sinh hoạt thời ấy theo bờ biển phía bắc đến tận Thanh Hóa. Văn minh Óc Eo thuộc hẳn về dân tộc Ấn Độ hay là Indo-Seythe (Nguyệt thị) hình như có giao dịch thông thương trực tiếp hay gián tiếp với miền Cận Đông và Đông La Hy”.

Những suy đoán trên đây của nhà khảo cổ học về tiền sử Việt Nam trên dải đất Bắc Việt có vẻ chính xác hơn là những suy luận về tài liệu sử ký Tần.

Tiếp tục công cuộc khảo cổ trên đây của trường Viễn Đông, Viễn Bảo tàng Hà Nội năm 1963 có phát hiện ở vị trí Văn điển gần Hà Nội những dụng cụ thuộc về thời kỳ “Nguyên tân thạch khí” (Upper Neolithic). Và ông Văn Tân đã suy đoán rằng: “Những hình dạng, kiểu thức và kỹ thuật sản xuất

của chúng, cũng như những chất liệu nhắc lại những phát hiện ở Phùng Nguyên (Phú Thọ có đền Hùng). Vị trí của nơi phát hiện ở trung tâm trung châu chứng minh rằng 5000 năm về trước Tiên tổ chúng ta đã định cư tại đây” (The beginnings of archaeology in the Democratic Republic of Việt Nam – Xunhasaba – Hanoi)

Còn về thời đại đồ đồng thì những phát hiện mới đây ở Bắc Việt vẫn theo tài liệu ông Văn Tân dịch thuật ra Anh ngữ trên đây thì:

“Một kho tàng gần 10.000 đầu tên nỏ bằng đồng đã khai quật ở Cổ Loa (kinh đô Thục An Dương Vương gần Hà Nội) ngày 17 tháng 7 năm 1959. Những đầu tên ấy đều lớn cỡ, ba cạnh... Tất cả những đầu tên nỏ ấy đều tương tự với đầu tên của người Tàu thời Chiến Quốc (463-200 tr.cn).

Ở vị trí Việt Tiên (Phú Thọ) phát hiện năm 1961 trong khoảng đất chu vi 400 thước vuông, người ta thấy những mảnh đất gốm, trang trí rất phong phú, mà đề tài thì tương tự với đề tài trang trí trên đồ khai quật được ở Phùng Nguyên. Hơn nữa, trong sự phát hiện thấy có đến 54,3% đồ bằng đá, điều này chưa từng thấy ở các vị trí “thời đại đồ đồng” khác. Còn đồ đồng ở đây, phần lớn bị hủy hoại, thì đại khái là đồ nhỏ như lưỡi câu và vòng khuyên hoa tai. Chúng khác hẳn với những đồ phát hiện ở Đông Sơn, do vậy mà có thể kết luận rằng Văn minh Việt tiên (hay Phùng Nguyên) có trước thời Đông Sơn và các thời đồ đồng khác đã được khám phá ở Việt Nam.

Tháng 9 ngày 14 năm 1960 sây bờ sông lở ở vị trí Dao Thịnh (Yên Bái, phía trên Phú Thọ) làm xuất hiện một cái cống bằng đồng có nắp cao 0,84m và rộng 0.7m. Trên sườn có trạm trở hình thuyền, người và chim (như ở trên trống đồng Đông Sơn) trên nắp có 4 đối tượng, đàn ông đàn bà đang giao hợp... Việt lở núi ngày 24 tháng 9 năm 1962 lại làm xuất hiện một cái trống đồng lớn.

Theo giáo sư khảo cổ học người Nga là Boriskoswki đã hướng dẫn Viện lịch sử Hà Nội thì sự phát hiện vị trí Núi Do ở Thanh Hóa chứng minh miền ấy là một trung tâm văn minh thạch khí thời đại cổ nhất. Nó xác nhận cái giả thuyết khoa học cho rằng Việt Nam và toàn cõi Đông Dương là một khu vực có lẽ đã là một trong những cái nôi của nhân loại”. (thuật theo tài liệu đã dẫn trên)

Kết luận của khảo cổ Bắc Việt hiện thời trên đây cũng phù hợp với kết luận của nhà khảo cổ Mỹ Wilhelm G.Solheim đăng tải ở tạp chí National Geographic Vol 139 n.3 tháng 3-1971, dưới nhan đề “New light on forgotten past”:

“Tôi đồng ý với Sauer rằng sự thuần thục các thứ cây ở thế giới đã là công trình của nhân dân thuộc văn hóa Hòa Bình ở một địa điểm Đông Nam Á. Tôi không thấy ngạc nhiên nếu sự kiện bắt đầu sớm nhất từ 15.000 năm trước dương lịch.

“Tôi nghĩ rằng những đồ đá sắc cạnh có sớm nhất tìm thấy ở miền Bắc châu Âu 20.000 năm trước dương lịch nguyên lai thuộc Hòa Bình. Người ta hiện biết rằng đồ gốm sớm nhất là thấy ở Nhật Bản khoảng 10.000 tr.cn. Tôi mong rằng khi nào có nhiều phát hiện về văn minh Hòa Bình với đồ gốm có dấu dây thừng được quy định thời đại tính, bấy giờ chúng ta sẽ thấy loại đồ gốm ấy là do dân ở Hòa Bình chế tạo vào trước 10.000 tr.cn.

“Thuyết tập truyền cho rằng tiền sử Đông Nam Á đã di chuyển từ phương Bắc xuống, mang theo những tiến triển quan trọng về nghệ thuật. Tôi thấy trái lại rằng văn hóa Nguyên tân thạch hệ (proto-neolithic) phía bắc Trung Hoa gọi là văn minh Yang-shao đã do trình độ thấp văn hóa Hòa Bình phát triển lên từ miền bắc Nam Á vào khoảng kỷ nguyên thứ VI hay thứ V tr.cn.

“Tôi có ý kiến rằng văn hóa sau này được gọi là Lungshan mà người ta xưa nay vẫn cho nó xuất phát ở Yangshan phía bắc Trung Hoa, rồi mới bành trướng sang phía đông và đông nam, thì thực ra cả hai nền văn hóa ấy đều phát triển từ căn bản Hòa Bình.

“Việc dùng thuyền độc mộc có lẽ đã được sử dụng trên các dòng sông nhỏ ở Đông Nam Á từ lâu, trước kỷ nguyên thứ V tr.cn. Tôi tin rằng việc di chuyển bằng thuyền ra ngoài bể bắt đầu khoảng 4000 tr.cn tình cờ đã đi đến Đài Loan và Nhật Bản đem theo nghề trồng khoai sọ và có lẽ các hoa màu khác.

“Vào khoảng kỷ nguyên thứ III tr.cn các dân tộc Đông Nam Á đã lãnh nghề đi thuyền mới đi sang các đảo Nam Dương và Phi luật tân. Họ đem theo kiểu nghệ thuật kỹ hà học như các hình vòng tròn, xoáy ốc, hình tam giác và hình chữ nhật vẽ trên đồ gốm, trạm vào gỗ, xâm vào mình, quần áo bằng vỏ cây và sau đến là vải dệt. Đây là những hình tượng thấy trên đồ

đồng ở Đông Sơn (Thanh Hóa) mà có giả thuyết cho nó đã từ Đông Âu đưa đến.

“Dân tộc Đông Nam Á cũng đã di chuyển sang phía Tây, đạt tới Madagascar có lẽ vào khoảng 2000 trước. Có lẽ họ đã cống hiến một số cây thuần thực cho nền kinh tế miền Đông Phi châu.

“Vào khoảng đồng thời ấy có sự tiếp xúc đầu tiên giữa Việt Nam và Địa Trung Hải có lẽ qua đường biển do kết quả của việc thông thương. Một số đồ đồng ít thông dụng xác chứng nguồn gốc từ Địa Trung Hải cũng đã được tìm thấy ở địa điểm Đông Sơn”.

Kết Luận

Với những tài liệu của sử học và khảo cổ học sơ lược trên đây của học giả đáng tin cậy, có quan hệ đến cổ sử dân tộc Việt Nam chúng ta, nay có thể tạm kết luận về “Bốn ngàn năm văn hiến” của nền văn hóa dân tộc. Người ta không còn có thể hoài nghi về di tích Cổ Loa với tên nỏ bằng đồng và triều đại nhà Thục của An Dương Vương vào thế kỷ thứ III tr.cn. Như thế thì cũng không có thể phủ nhận cuộc chinh chiến giữa nhà Hồng Bàng của nước Văn Lang, nước người xâm mình ở di tích Phùng Nguyên tỉnh Phú Thọ, Yên Bái theo bờ sông Hồng Hà ngày nay. Văn hóa Phùng Nguyên đã có đồ đồng đặc biệt là công bằng đồng với hình thuyền và người chim trạm trước văn hóa Đông Sơn với đặc trưng biểu hiệu của Trống đồng. Đồ đồng ở đây có trước Trung Hoa 1000 năm, vậy thì Văn Lang, Hồng Bàng hay Lạc Việt ít ra phải có trên 4000 năm văn hiến kể tới nay. Đặc biệt với tinh thần truyền thống dân tộc là cái Trống đồng tiêu biểu cho nền văn hóa Đông Sơn Việt Nam đã từ một dụng cụ kỹ thuật biến thành một đối tượng tín ngưỡng tôn giáo Quốc gia như là một vị Thần linh. Quốc tổ bắt đầu với triều Lý để thành cái Quốc lễ long trọng hàng năm triều đình, từ Vua đến các quan chức đến trước Thần Núi Trống đồng “Đồng cổ sơn thần” để thề trung thành với tổ quốc. Theo Đại Nam nhất thống chí - tỉnh Thanh Hóa chép rằng:

“Ngày xưa vua Hùng đi đánh Chiêm Thành, đóng quân ở núi Khả Lao, đêm mơ thấy thần báo mộng bảo vua: “Xin có cái trống đồng và dùi đồng giúp nhà vua thắng trận phen này!” Đến lúc ra trận thì thấy trên không văng vẳng có tiếng trống đồng rồi quả nhiên Vua được toàn thắng. Vua bèn sắc phong là “Đồng cổ Đại vương”. Đời vua Lý Thái Tông khi còn làm Thái tử (1020) vâng mệnh đi đánh Chiêm Thành, đêm mơ thấy một người

mình mặc áo nhung, tay cầm bảo kiếm râu vua rằng: “Tôi là Thần núi Đồng Cổ xin theo để lập công cùng Thái tử”.

Tới khi bình định được giặc liền lập miếu để thờ. Sau khi thái tử lên ngôi lại mộng thấy Thần mang bài thơ đến báo cho biết là có ba vị vương định gây loạn, sau cả quả nhiên có thật. Nhân thế mới phong chức “Thiên hạ minh chủ” thăng lên làm Thượng đẳng Thần, và hàng năm đắp đàn ở trước cửa đền sai các quan đến lễ và đọc lời thề: “Đạo làm dân một nước, làm con một nhà cốt ở luân thường! Làm con, mà bất hiếu, làm dân mà không hết lòng yêu nước, xin Thần linh ngầm xét, tiêu diệt cả họ!”

Ngày nay, nghĩa là trước năm 1945, theo tường thuật của Victor Goloubew (BEFEO t.33-1933) chùa Đồng Cổ trên con đường đi Phủ Quảng, gần bến đò Yên Định sông Mã. Chùa là một ngôi Đình kiến trúc khá xưa. Cái trống đồng để thờ trong chùa ấy được đặt trên cái giá gỗ trạm và sơn son tại trong cung cấm đình trong, bề kính, 0.85m bề cao 0.58m.

Bên cạnh Trống có cái biểu gỗ khắc chữ. Đây là bản dịch của Trần Văn Giáp:

“Tại phía Tây tỉnh Thanh Hóa, ở làng Đan nê, huyện Yên Định có ngọn núi Đồng Cổ. Ba ngọn hình ngôi sao cho nên cũng lại gọi là núi Tam thái. Trong thung lũng, gần núi ấy có ngôi đền cổ thờ Thần. Núi mà uy linh đã nổi tiếng là huyền diệu.

“Mùa xuân năm Canh Tuất (1790) theo mệnh của đức vua cha, tôi nhậm chức cai quản hạt tỉnh lỵ biên thủy này. Trong khi ấy dân miền núi nổi lên khiến tôi phải cầm quân hai lần dẹp giặc. Đi qua hạt này, tôi thường hay nghỉ chân trong đền và tôi có kêu cầu Thần linh. Nhờ quyền năng vô hình, quân của tôi tấn công được dễ dàng. Biết có thần linh đã che chở, tôi tra hỏi các bô lão trong làng để được hiểu biết ít nhiều về vị thần cũng như về cái Trống Đồng, nhưng thiếu tài liệu ký chú, tôi không được biết chi hết, thời gian đã nhòa tất cả di tích quá khứ trong ký ức mọi người.

“Vào năm Canh Tuất (1800) hai ngày trước ngày hội vào 9 tháng 9 sự tình cờ khiến tôi tìm thấy trên bờ sông phía Nam một cái trống đồng, cao 0.56m và rộng 0.75m, còn nguyên vẹn, công trình khuôn đúc tỉ mỉ công phu

nhưng về nguyên lai vẫn mù tịt.

“Mùa xuân năm Nhâm Tuất (1802) trong khi đi giám sát, tôi lại đến bái yết ngôi đền, và khi trở về tôi có ra lệnh cho Quận công Tá trị Trương Hữu Tá và cho Xuân Hoa Nguyễn Xuân cho rước cái trống đồng để dâng cúng cho đền thờ Thần”.

(Bản văn viết vào năm Bảo Hưng thứ 2 (1812) của em vua là Đức Tuyên, thanh tra chính trị tỉnh Thanh Hóa, do Trần Đình Hựu khắc viết vào gỗ bởi tay Quán quan sự Hoàng Đình Đồng).

Ở trên núi Tam thai nói trên đây còn một tấm bia mới dựng để kỷ niệm ngày văn cảnh chùa của ông Pierre Pasquier. Lời bia dịch ra như sau:

“Trải qua các thế hệ chúng ta đã kính thờ thần Đồng cổ. Tiên nhân truyền lại cho chúng ta biết rằng vào thời Hùng Vương (265 tr.cn) nhà vua có cầm quyền dẹp giặc, và dưới triều vua Lý (1028-1253) để thuận phong mỹ tục nhà vua có lập tòa án để phạt kẻ phạm pháp. Sơn Thần Đồng cổ là đệ nhất Thượng đẳng Thần cai quản thế gian và bảo vệ hòa bình, nhân loại. Nhờ những công lao phò trợ ấy mà các Đế vương các triều đại đã ban sắc phong cho Thần. Danh tiếng của Thần được lan truyền từ ba bốn ngàn năm nay, do đây mà nhân dân sâu lắng chúng tôi đều muốn phụng thờ Thần linh quyền năng siêu việt”.

Đây là nét trọng yếu Thần đạo và Phật đạo, Đình với Chùa hợp nhất dung thông trong tin tưởng vào một nước”Bốn ngàn năm văn hiến” mà nhân dân Việt Nam ngày nay đòi trở về nguồn tổ Hùng Vương để biểu dương tinh thần dân tộc bất diệt vậy.

© [Giáo Sư NGUYỄN ĐĂNG THỰC](#)

Nguồn: <http://newvietart.com/index4.327.html>

Giới Thiệu Tác Giả



NGUYỄN ĐĂNG THỤC (1908-1999)

(ảnh Wikipedia.org)

- . Giáo sư, học giả Nguyễn Đăng Thục sinh ngày 19 tháng 9 năm 1908 (có sách ghi ngày 14.6.1909)
- . Tại làng Thổ Khối, huyện Gia Lâm, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Xuất thân trong một gia đình có truyền thống nho học và khoa bảng. Thuở nhỏ ông học tiểu học ở trường làng, cấp trung học ở trường Albert Sarraut - Hà Nội.
- . Năm 1927 ông sang du học ở Pháp, Bỉ và Thụy Sĩ.
- . Năm 1928-1929 ông đậu tú tài I và II ban Triết học và Toán học tại Marseilles – miền Nam nước Pháp. Sau đó ông theo học kỹ nghệ và khoa học tại L'École Nationale des Arts (Trường Quốc gia Mỹ thuật) và Đại học Lille ở Roubaix ở miền Bắc nước Pháp và tốt nghiệp Kỹ sư hóa học.
- . Năm 1934, trở về nước.
- . Năm 1935 cùng với các ông Bùi Ngọc Ái và Vũ Đình Di xuất bản tờ báo L'Avenir de la Jeunesse (tương lai của tuổi trẻ) tại Hà Nội.
- . Năm 1937, làm bình bút cho tờ Le Travail (Lao Động), nhưng được ít lâu tờ báo này bị đình bản. Ông quay về với nghề chuyên môn đã học là ngành kỹ nghệ, nhận làm kỹ sư hóa học cho Nhà máy dệt Nam Định (S.F.A.T). Trong thời gian làm việc ở Nam Định, ông đã dành nhiều thì giờ nghiên cứu về văn hóa Á Đông và đã viết hai tác phẩm “Bình giải sách Đại học” và “Tinh thần khoa học và đạo học”.
- . Năm 1944, xuất bản tạp chí “Duy Nhất” tại thành phố Nam Định với chủ trương dung hòa văn hóa Đông-Tây. . Năm 1945, thời thế thay đổi, ông thôi việc tại Nhà máy dệt Nam Định, về làng Thụy Khê gần hồ Tây – Hà Nội mở nhà máy riêng và tham gia các hoạt động văn hóa. Sau Cách mạng tháng Tám rồi kháng chiến toàn quốc, ông làm kỹ sư cho công binh xưởng Liên khu 3.
- . Năm 1948, giám đốc học vụ Trường Dân Huấn Vụ.
- . Năm 1949, hồi cư về Hà Nội và qua năm sau, ông được mời dạy bộ môn

Triết học Đông Phương tại trường Đại học Văn Khoa Hà Nội, và làm chủ bút tờ “Văn hóa Tùng Biên”.

. Năm 1954 vào Sài Gòn, sáng lập và làm Chủ tịch Hội Việt Nam Nghiên cứu và Liên lạc Văn hóa Á Châu, giảng sư tại trường Đại học Văn Khoa Sài Gòn.

. Từ năm 1961 đến năm 1965, Khoa trưởng Khoa Văn học Việt Nam tại Đại học Văn Khoa Sài Gòn. Chủ nhiệm tạp chí văn hóa Á Châu và Trưởng tiểu ban văn hóa của tổ chức Văn hóa Giáo dục Liên hiệp Quốc (UNESCO) tại Việt Nam.



. Từ năm 1964, Khoa trưởng phân khoa Văn học và Khoa học Nhân văn kiêm giảng sư môn Triết học Đông phương tại Viện Đại học Vạn Hạnh của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất .

. Năm 1964 – 1965, cùng một số trí thức, nhân sĩ tiến bộ tại Sài Gòn ký một bản kiến nghị yêu cầu chính quyền VNCH (Sài Gòn) trực tiếp thương thuyết với Mặt trận dân tộc Giải phóng miền Nam để chấm dứt chiến tranh. Do đó ông bị chính quyền Phan Huy Quát cách chức và buộc thôi dạy ở Đại học Văn khoa Sài Gòn.

. Năm 1973, ông được Trường Đại học Vạn Hạnh trao văn bằng Tiến sĩ danh dự, nhân kỷ niệm 10 năm thành lập trường.

. Mất ngày 3 tháng 6 năm 1999 tại Sài Gòn, thượng thọ 92 tuổi.

Ông để lại cho cuộc đời nhiều tác phẩm rất có giá trị về triết học Đông phương, trong đó đóng góp rất lớn của ông cho triết học Phật giáo qua các

TÁC PHẨM :

- Đại học (1940)
- Triết lý nhân sinh Nguyễn Công Trứ (1950)
- Tinh thần khoa học Đạo học (1953)
- Dân tộc tính (1956)
- Triết lý văn hóa khái luận (1956)
- Triết học Đông phương nhập môn (1958)
- Văn hóa Việt Nam và Đông Nam Á (1961)
- Lịch sử triết học Đông Phương, 5 tập (1956-1962)
- Tư tưởng Việt Nam (1964)
- Lịch sử tư tưởng Việt Nam, gồm 4 tập (1967 – 1970)
- Thiền học Việt Nam (1967)
- Democracy in traditional Vietnamese society (1962)
- Asian Culture and Vietnamese Humanism (1965)
- Thiền học Trần Nhân Tông (1971)
- Khóa Hư lục của Trần Thái Tông (dịch và chú thích 1973)
- Lý hoặc luận của Mâu Bác (dịch và chú thích 1974)
- ... và nhiều tác phẩm khác chưa xuất bản.

Những biên khảo đang phổ biến trên mạng newvietart.com

(bấm vào đề tài đọc tiếp)

- ✦ [THẾ QUÂN BÌNH VĂN HÓA VIỆT NAM](#)
- * [Ý THỨC THẦN THOẠI VÀ TRIẾT HỌC](#)
- ✦ [BỐN NGÀN NĂM VĂN HIẾN](#)
- ✦ [VĂN HÓA ĐÌNH LÀNG](#)
- ✦ [TRIẾT LÝ VĂN HÓA HÙNG VƯƠNG VỚI Ý THỨC QUỐC GIA DÂN TỘC - phần 1](#)
- ✦ [TRIẾT LÝ VĂN HÓA HÙNG VƯƠNG VỚI Ý THỨC QUỐC GIA DÂN TỘC - phần 2](#)
- ✦ [DÂN TỘC TÍNH](#)
- ✦ [TINH THẦN VIỆT HOÁ](#)
- ✦ [TRIẾT LÝ XUẤT THỂ VÀ NHẬP THỂ TRONG THI CA VIỆT NAM](#)
- ✦ [HÙNG VƯƠNG VỚI Ý THỨC QUỐC GIA DÂN TỘC \(1\)](#)
- ✦ [Hai Nguồn Gốc Tư Tưởng Việt Nam](#)
- ✦ [Trạng Thái Sống Tình Cảm Nông Dân - Mùa Xuân Với Đời Sống Tình Cảm Việt Nam](#)
- ✦ [THẦN THOẠI VỚI TÍN NGƯỠNG VẬT LINH Ý NGHĨA VẬT TỔ \(TOTEMISME\)](#)
- ✦ [QUAN NIỆM VAI TRÒ LÃNH ĐẠO Ở XÃ HỘI NÔNG NGHIỆP XƯA](#)
- ✦ [TỤC LÊN ĐỒNG VỚI TRIẾT LÝ LÊN ĐỒNG](#)
- ✦ [Triết Học Bình dân Trong Tục Ngữ, Phong Dao](#)
- ✦ [Từ Vật Linh Đến Tam Giáo Tiếng Nói Tượng Trưng Với Những Cách Biểu Thị Về Siêu Nhiên.](#)
- ✦ [Ý NGHĨA THẦN THOẠI TRẦU CAU TỨC TÂN LANG VỚI TRUYỆN MAN NƯƠNG](#)

- * [TỤC THỜ CÂY ĐÁ Ở VIỆT NAM](#)

Theo tài liệu: thuvienhoasen.org

Nguồn: http://newvietart.com/NGUYENDANGTHUC_vietnam.html

Tổng hợp: **Nam Phong**

Ngày 10/11/4893 – Giáp Ngọ (1/1/2015)

www.vietnamvanhien.net

